

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TMT)

CTCP Ô tô TMT

Ngày	31/12/2024		
	9,840 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	40.6%	43.9%	-

DT thuần	2024
	2,326
	tỷ VNĐ
YoY:	▼308 -11.7%

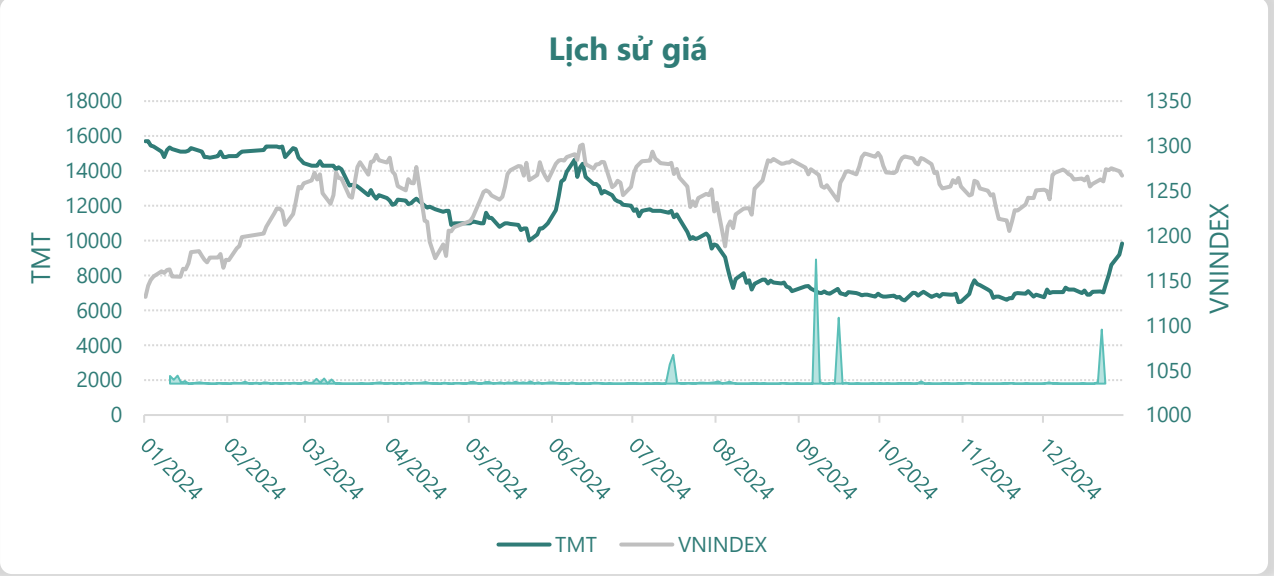
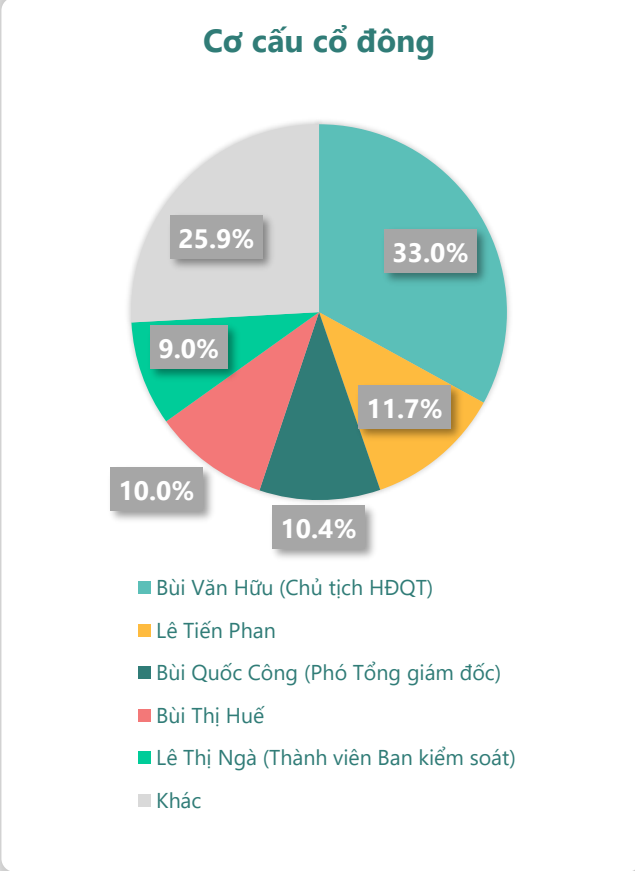
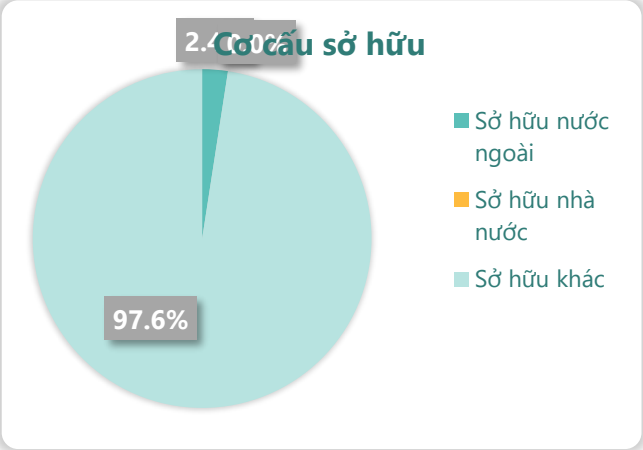
LN thuần	2024
	-326
	tỷ VNĐ
YoY:	▼297 -1005%

LN sau thuế	2024
	-325
	tỷ VNĐ
YoY:	▼327 -13683%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
	-11.2%
YoY:	+/- ▼ 18.2%

ROE	2024
	-118%
YoY:	+/- ▼ 119%

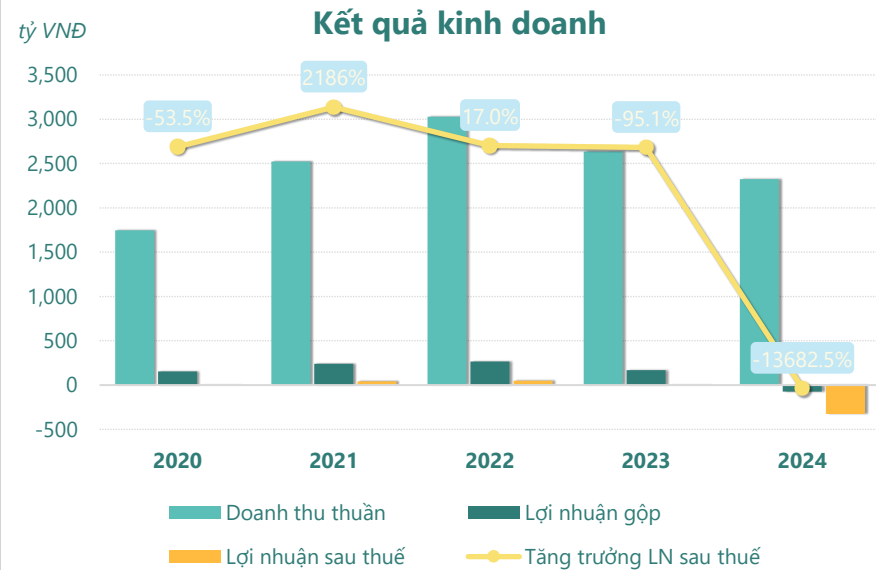
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,470 - 15,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	363
Số lượng CPLH (CP)	36,877,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,610
Sở hữu nước ngoài	2.4%
Beta	0.60
EPS	-8,554
P/E	-1.2



Kết quả kinh doanh **TMT** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.7%** chỉ còn **2,326** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13683%** chỉ còn **-325.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-118%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

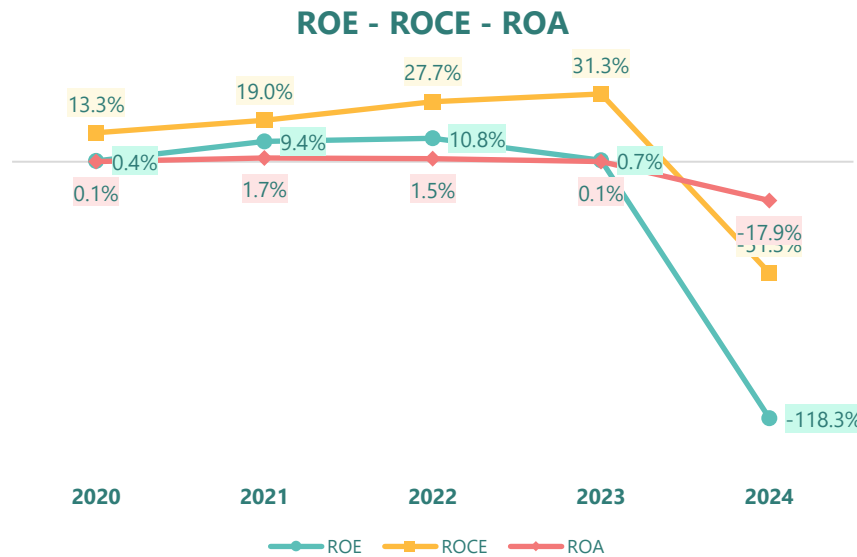
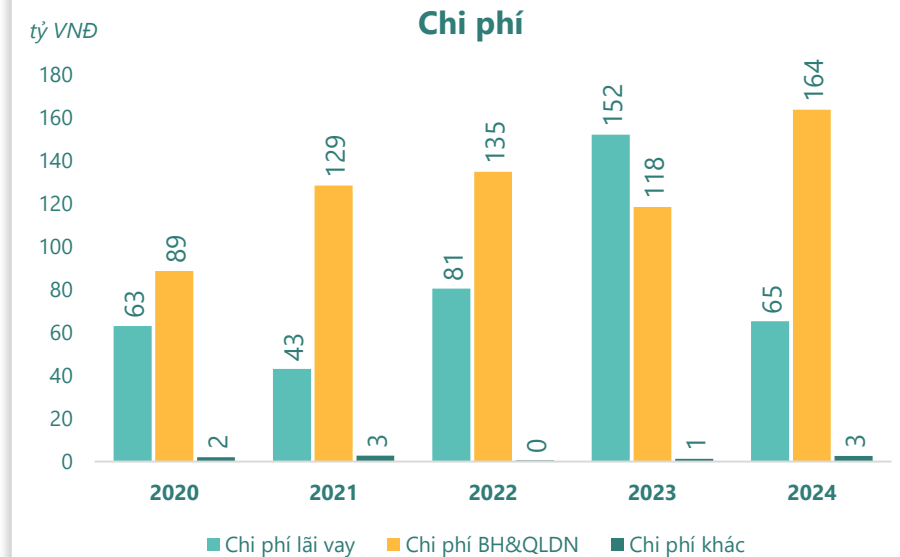
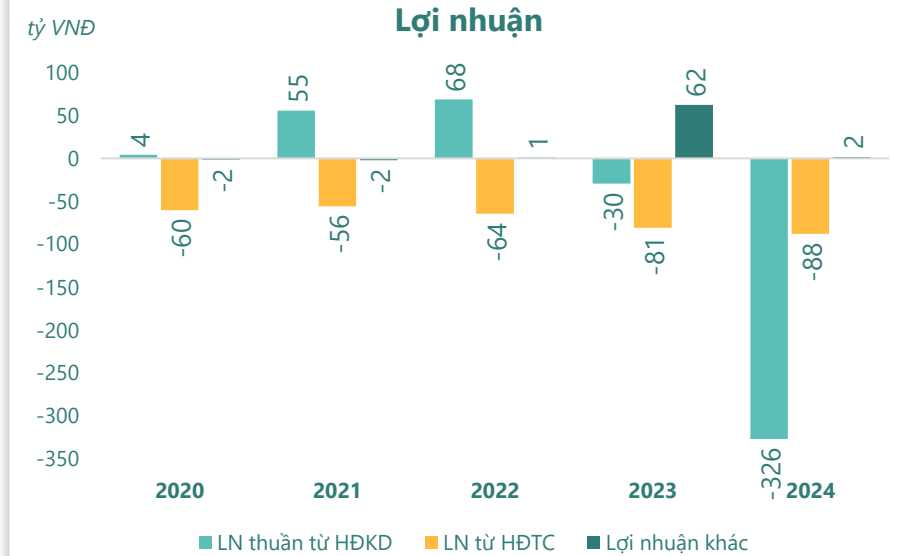
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của TMT năm **2024 giảm đi 296.7** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 326.2 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **65.29** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **163.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.64** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

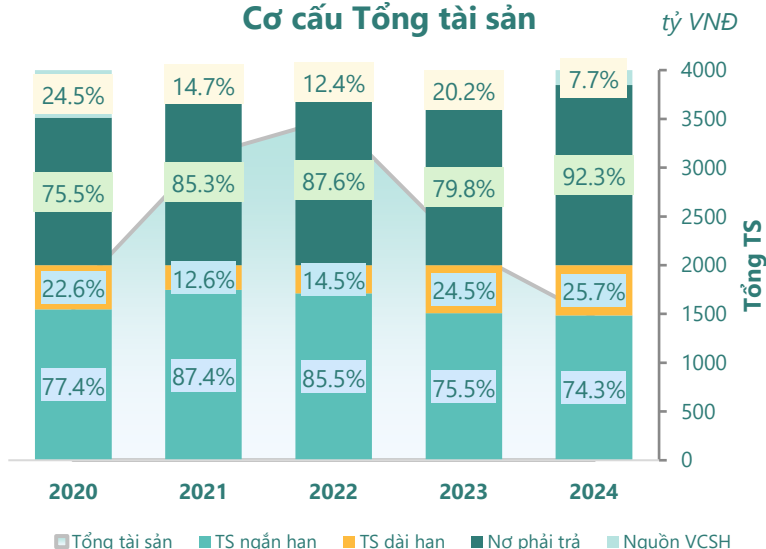
ROE của TMT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-118%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



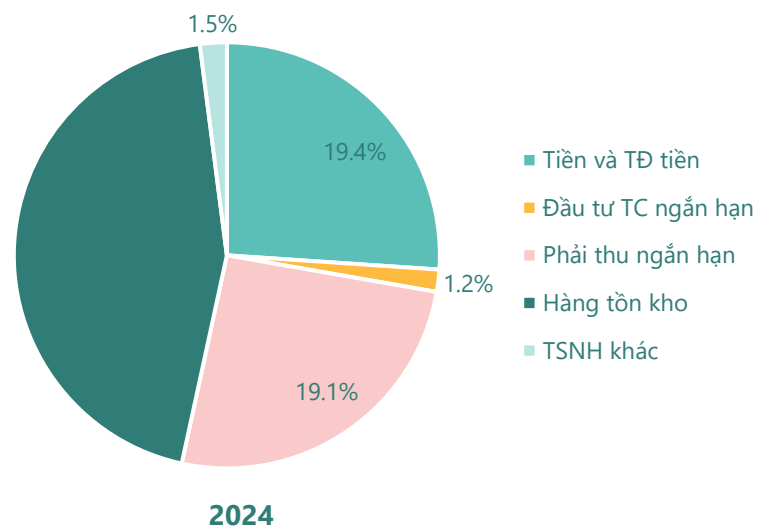


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

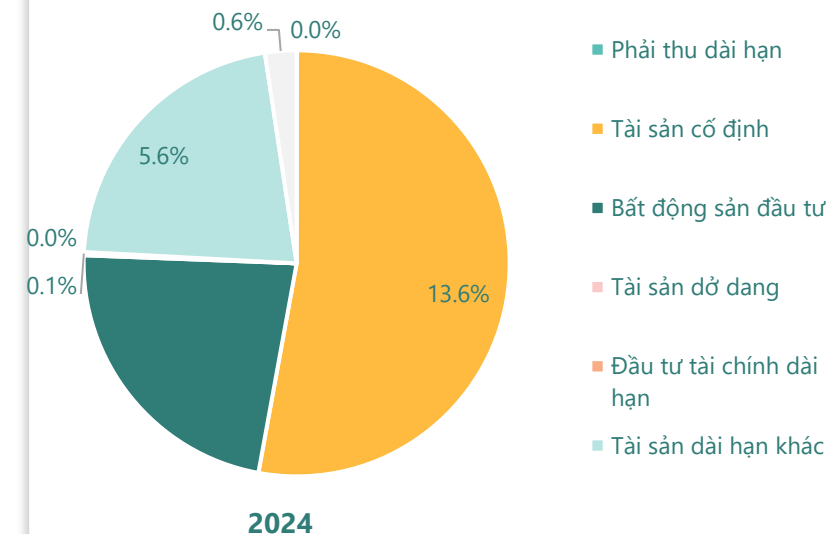
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TMT** năm 2024 đạt **1,466** tỷ đồng, giảm **32.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của TMT năm 2024 giảm **33.5%** so với năm trước, đạt **1,089** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

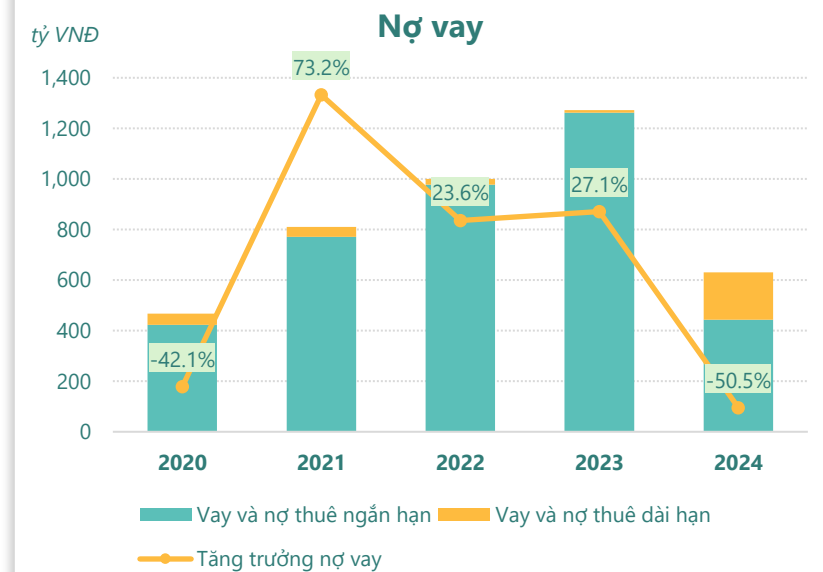
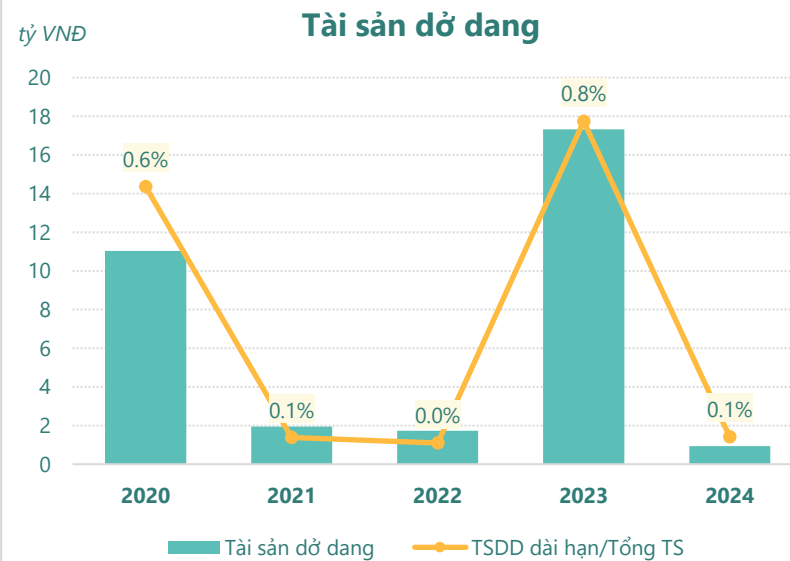
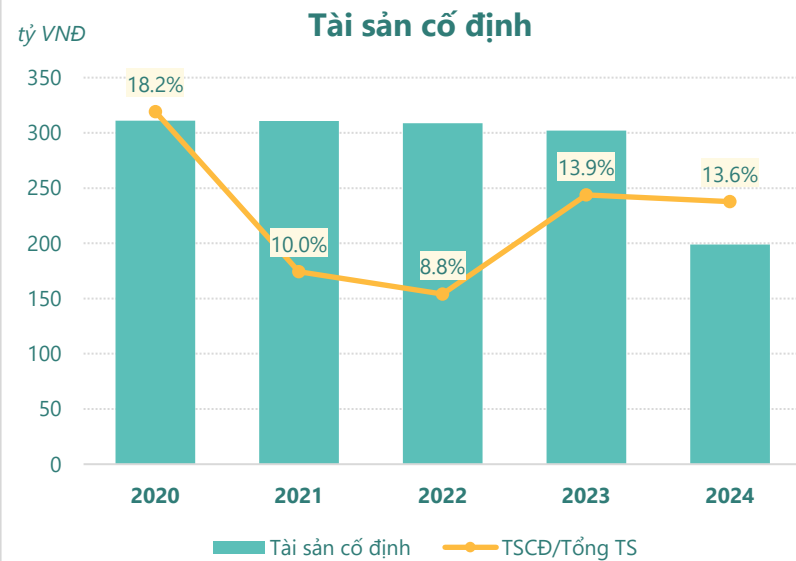
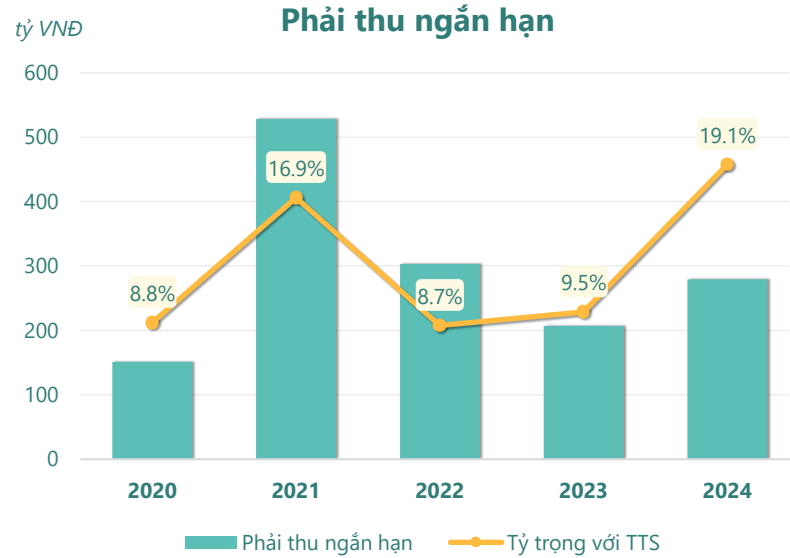
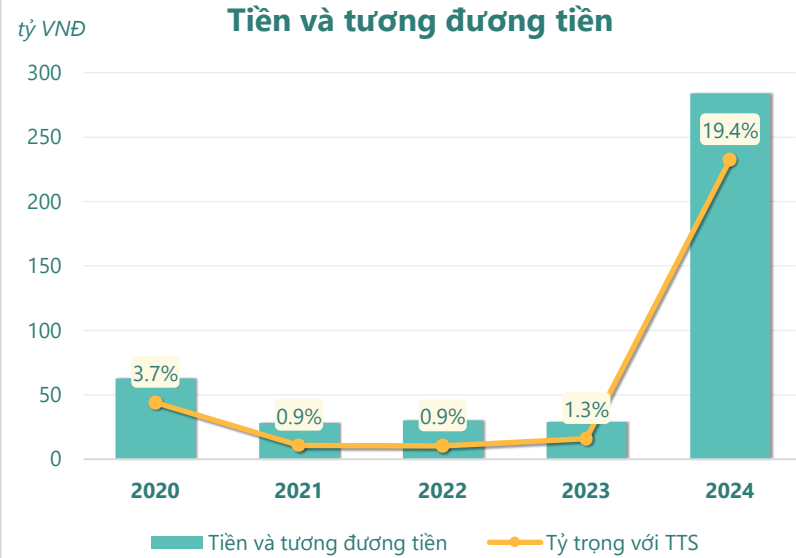
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **376.6** tỷ đồng giảm **29.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **25.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.84%.

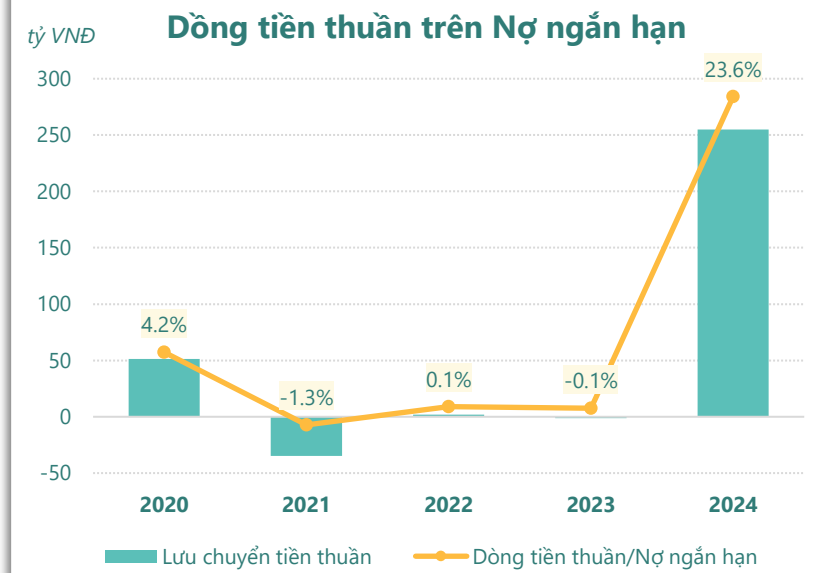
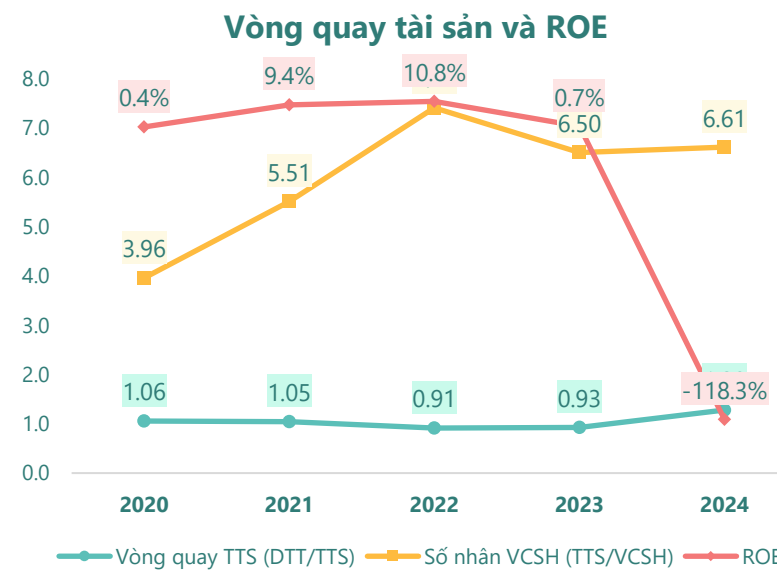
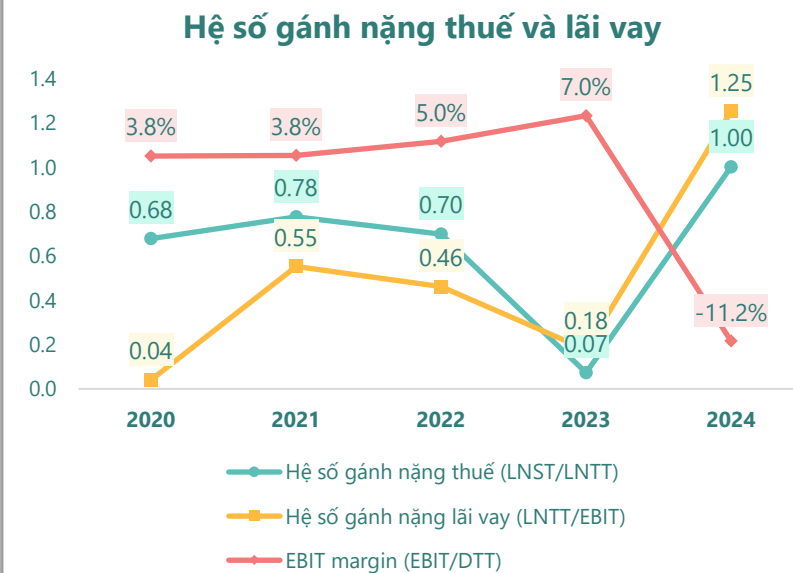
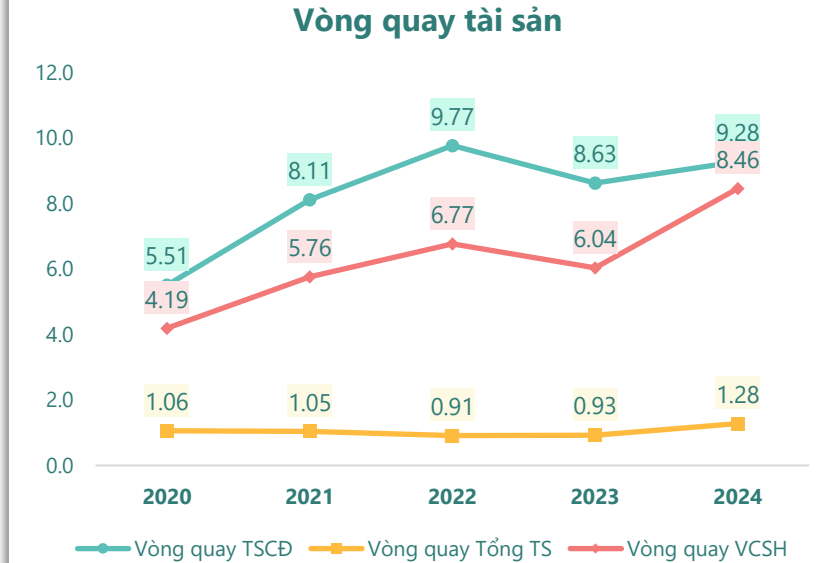
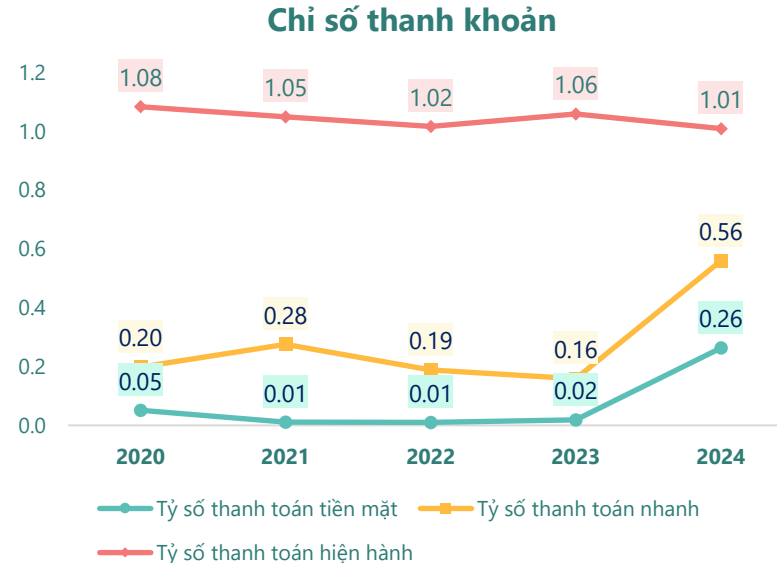
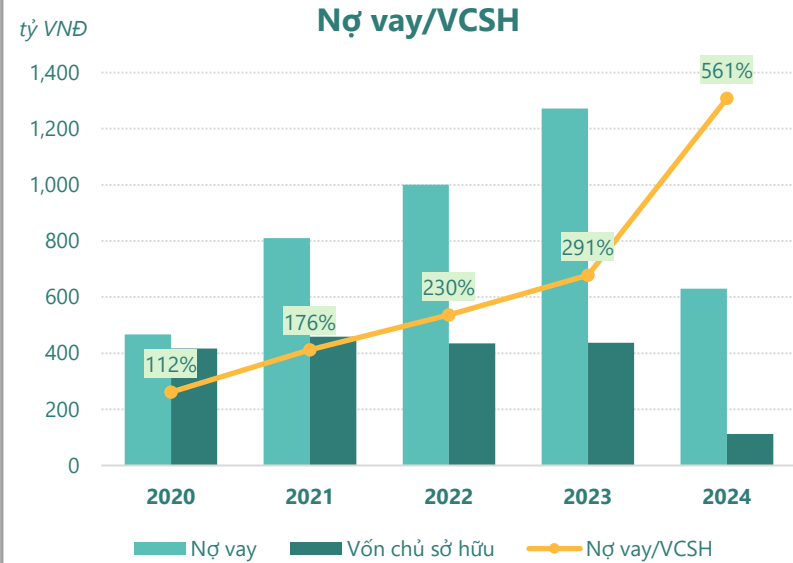
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,523	3,027	2,634	2,326
Giá vốn hàng bán	2,284	2,759	2,465	2,400
Lợi nhuận gộp	240	268	170	-74.5
Doanh thu HĐTC	18.1	49.3	74.2	4.48
Chi phí TC	73.7	114	155	92.4
Chi phí lãi vay	43.1	80.6	152	65.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.6	79.3	65.1	75.4
Chi phí QLDN	62.0	55.6	53.4	88.4
LN thuần từ HĐKD	55.4	68.5	-29.5	-326
Lợi nhuận khác	-2.18	0.78	62.3	1.63
LN trước thuế	53.3	69.2	32.7	-325
Lợi nhuận sau thuế	41.4	48.4	2.40	-325
LNST của CĐ cty mẹ	41.4	48.3	2.85	-325

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-128	-97.9	-362	851
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-249	0.88	90.4	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	342	99.0	271	-642
Tiền đầu kỳ	62.7	28.1	30.1	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	-34.6	1.99	-1.16	255
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	-0.01
Tiền cuối kỳ	28.1	30.1	28.9	284

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	3,121	3,506	2,170	1,466
Tài sản ngắn hạn	2,727	2,998	1,637	1,089
Tiền và tương đương tiền	28.1	30.1	28.9	284
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.9	107	3.99	18.3
Phải thu ngắn hạn	528	303	207	279
Hàng tồn kho	2,010	2,441	1,392	485
Tài sản ngắn hạn khác	95.0	117	5.73	22.2
Tài sản dài hạn	394	508	532	377
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.11	0.11
Tài sản cố định	311	309	302	199
Bất động sản đầu tư	0	0	0	85.6
Tài sản dở dang	1.94	1.73	17.3	0.93
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	67.8	64.0	81.0	81.9
Lợi thế thương mại	13.5	134	132	9.00
Nợ phải trả	2,662	3,071	1,732	1,353
Nợ ngắn hạn	2,597	2,948	1,545	1,079
Vay và nợ thuê ngắn hạn	771	977	1,262	443
Phải trả người bán ngắn hạn	1,579	1,790	165	309
Nợ dài hạn	64.8	123	187	275
Vay và nợ thuê dài hạn	38.4	24.0	9.48	187
Nguồn vốn chủ sở hữu	459	436	437	112
Vốn chủ sở hữu	459	436	437	112
Vốn điều lệ	373	373	373	373
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0